### ****Giải thích các câu lệnh CSS****

#### ****1️⃣ Thiết lập chung****

* \*: Áp dụng cho tất cả phần tử trên trang.
* margin: 0; padding: 0;: Xóa khoảng trắng mặc định của trình duyệt.
* box-sizing: border-box;: Giữ nguyên kích thước phần tử dù thêm padding hay border.
* background-color: azure;: Đặt màu nền toàn trang là xanh nhạt.

#### ****2️⃣ Định dạng chung cho văn bản****

* font-family: Arial, Helvetica, sans-serif;: Thiết lập font chữ mặc định cho trang, ưu tiên Arial, sau đó Helvetica, nếu không có thì dùng font hệ thống.

#### ****3️⃣ Cấu trúc tổng thể của trang (Container)****

* max-width: 900px;: Giới hạn chiều rộng tối đa của trang.
* margin: 50px auto;: Căn giữa trang theo chiều ngang và tạo khoảng cách trên dưới.
* display: flex;: Sử dụng Flexbox để sắp xếp nội dung.
* align-items: center;: Căn giữa các phần tử theo chiều dọc.
* justify-content: space-between;: Phân bố khoảng cách đều giữa các phần tử.
* gap: 20px;: Tạo khoảng cách giữa các phần tử.

#### ****4️⃣ Thanh điều hướng (Menu)****

* list-style: none;: Xóa dấu đầu dòng mặc định của danh sách menu.
* display: flex; justify-content: center;: Hiển thị menu theo hàng ngang và căn giữa.
* margin: 0 20px;: Tạo khoảng cách giữa các mục menu.
* text-decoration: none;: Xóa gạch chân của liên kết.
* font-size: 20px; font-weight: bold;: Làm chữ to và đậm.
* color: #333;: Màu chữ xám đậm.
* text-decoration: underline;: Khi di chuột vào hoặc mục menu đang được chọn, chữ sẽ được gạch chân.

#### ****5️⃣ Logo****

* text-align: center;: Căn giữa logo.
* margin: 30px 0;: Tạo khoảng cách trên dưới logo.

#### ****6️⃣ Nội dung chính (Text & Hình ảnh)****

* flex: 1;: Chia không gian đều cho nội dung và hình ảnh.
* font-size: 18px;: Kích thước chữ 18px.
* width: 100%; height: auto;: Ảnh tự động điều chỉnh kích thước để không bị méo.
* border-radius: 10px;: Bo tròn góc ảnh.

#### ****7️⃣ Hiển thị văn bản chồng lên ảnh****

* position: absolute;: Định vị văn bản tuyệt đối trên ảnh.
* top: 50%; left: 50%; transform: translate(-50%, -50%);: Căn giữa văn bản theo cả chiều ngang và chiều dọc.
* max-width: 100%;: Đảm bảo văn bản không vượt quá kích thước ảnh.
* color: white;: Chữ màu trắng để nổi bật trên ảnh.
* font-size: 50px; font-weight: bold; text-align: center;: Chữ to, đậm và căn giữa.
* background: rgba(0, 0, 0, 0.5);: Nền đen trong suốt giúp dễ đọc chữ.
* padding: 10px 20px;: Tạo khoảng cách giữa chữ và viền nền.
* border-radius: 10px;: Bo tròn viền khung chữ.

#### ****8️⃣ Danh sách sản phẩm****

* text-align: center;: Căn giữa tiêu đề danh sách sản phẩm.
* margin: 20px 0;: Tạo khoảng cách trên dưới cho tiêu đề.
* display: flex; justify-content: center; gap: 20px;: Hiển thị sản phẩm theo hàng ngang, căn giữa và có khoảng cách đều.
* width: 300px;: Mỗi sản phẩm có chiều rộng cố định.
* border: 1px solid #ddd;: Viền nhạt xung quanh sản phẩm.
* border-radius: 10px;: Bo tròn góc sản phẩm.
* padding: 10px;: Tạo khoảng cách bên trong sản phẩm.
* height: 200px; object-fit: cover;: Ảnh sản phẩm có chiều cao cố định và không bị méo.
* font-weight: bold; color: aqua;: Giá sản phẩm hiển thị màu xanh dương nổi bật.

#### ****9️⃣ Thêm video****

* text-align: center;: Căn giữa video trên trang.
* width: 100%;: Video chiếm toàn bộ chiều rộng có thể hiển thị.
* max-width: 600px;: Giới hạn chiều rộng tối đa của video.
* border-radius: 10px;: Bo tròn góc video.

Selector (Bộ chọn): Chỉ định phần tử HTML mà bạn muốn áp dụng kiểu dáng.

Property (Thuộc tính): Đặc điểm bạn muốn thay đổi (ví dụ: màu sắc, kích thước, vị trí).

Value (Giá trị): Giá trị cụ thể bạn gán cho thuộc tính đó

Mar bên ngoài border

Pad bên trong border